

Số: 03/2024/CBTT-CT

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 03 năm 2024

"Công bố thông tin về BCTC năm 2023  
(Sau kiểm toán)"

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức phát hành:** Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk.  
**Mã chứng khoán:** DBM
- Trụ sở chính** : 9A Hùng Vương, P. Tự An, Tp. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk.
- Điện thoại** : 02623.812394
- Fax** : 02623.858805
- Loại thông tin công bố:** Định kỳ
- Người thực hiện công bố thông tin:** Phan Thành Trinh – Ủy viên HĐQT, TGD.
- Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính năm 2023 của công ty Cổ phần Dược – Vật tư y tế Đắk Lắk được lập ngày 05/03/2024 bao gồm: **Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh BCTC.**

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày 05/03/2024, tại địa chỉ: <http://bamepharm.com.vn>, chuyên mục "Cổ đông".

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

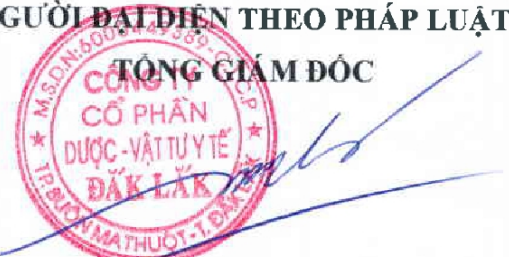
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đăng tải website công ty;
- Lưu NPTQTC.

**Tài liệu đính kèm:**

1. Báo cáo tài chính năm 2023 (Sau kiểm toán).



PHAN THÀNH TRINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – VẬT TƯ Y TẾ ĐẮK LẮK CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 155/TB-BMP

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 03 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược – Vật tư y tế Đắk Lắk thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DBM
- Địa chỉ: 09A Hùng Vương, P. Tự An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02623.812.423
- Email: [hohoanglongkt@gmail.com](mailto:hohoanglongkt@gmail.com) Website: [bamepharm.com.vn](http://bamepharm.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC năm 2023**

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/03/2024 tại đường dẫn: bamepharm.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2023;

- Lưu VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHAN THÀNH TRINH**

# **Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắc Lắc**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk

## MỤC LỤC

|                                      | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                      | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 10 - 28      |

# Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6000449389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31 tháng 12 năm 2003 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 5 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh dược phẩm và các thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 9A, đường Hùng Vương, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |              |
|--------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Mậu Hoàng Sơn | Chủ tịch     |
| Ông Đinh Trung Kiên      | Phó Chủ tịch |
| Ông Phan Thành Trinh     | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Bá Lộc        | Thành viên   |
| Bà Lê Thị Mỹ Lệ          | Thành viên   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Đỗ Thành Vượng   | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Thông | Thành viên |
| Ông Trần Văn Lợi     | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Phan Thành Trinh | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Bá Lộc    | Phó Tổng Giám đốc |

### TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Phan Thành Trinh, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

DƯỢC – VẬT TƯ Y TẾ ĐẮK LẮK

# Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thành Trinh  
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

2/2/2024  
H Y  
VA  
ÁI  
CỘ  
1.1.1



Số tham chiếu: 11959547/66923192

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắc Lắc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắc Lắc (“Công ty”) được lập ngày 1 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội**



Tịnh Xuân Hòa  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Lê Minh Tùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2024

03/03/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>101.487.572.375</b> | <b>105.156.121.264</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>8.946.025.202</b>   | <b>14.834.435.917</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 8.946.025.202          | 9.834.435.917          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                      | 5.000.000.000          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>36.320.000.000</b>  | <b>28.820.000.000</b>  |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 36.320.000.000         | 28.820.000.000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>29.011.550.611</b>  | <b>33.427.909.372</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 28.867.242.294         | 33.359.387.112         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 371.250.258            | 482.457.502            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    |             | 153.710.179            | 82.320.834             |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6           | (380.652.120)          | (496.256.076)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>7</b>    | <b>26.962.439.473</b>  | <b>27.933.715.285</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 27.252.777.518         | 28.024.844.701         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (290.338.045)          | (91.129.416)           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>247.557.089</b>     | <b>140.060.690</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 238.084.281            | 135.460.203            |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 9.472.808              | 4.600.487              |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>4.524.060.745</b>   | <b>3.991.560.610</b>   |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>4.005.834.861</b>   | <b>3.473.334.726</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 8           | 3.288.760.946          | 2.563.187.447          |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 18.648.696.183         | 17.495.895.924         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (15.359.935.237)       | (14.932.708.477)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 9           | 717.073.915            | 910.147.279            |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 1.514.620.235          | 1.514.620.235          |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (797.546.320)          | (604.472.956)          |
| <b>250</b> | <b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | <b>500.000.000</b>     | <b>500.000.000</b>     |
| 253        | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 10          | 500.000.000            | 500.000.000            |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>18.225.884</b>      | <b>18.225.884</b>      |
| 262        | 1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 20.3        | 18.225.884             | 18.225.884             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>106.011.633.120</b> | <b>109.147.681.874</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>36.744.685.706</b>  | <b>40.998.553.487</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>36.744.685.706</b>  | <b>40.998.553.487</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 11          | 32.168.420.531         | 33.482.040.143         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 5.964.781              | 10.043.990             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 12          | 827.676.300            | 933.893.952            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 2.640.161.500          | 4.589.152.409          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 13          | 563.992.529            | 896.077.040            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          |             | 151.820.000            | 348.220.000            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     |             | 291.989.946            | 441.265.834            |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 94.660.119             | 297.860.119            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>14</b>   | <b>69.266.947.414</b>  | <b>68.149.128.387</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>14</b>   | <b>69.266.947.414</b>  | <b>68.149.128.387</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                                   |             | 19.415.880.000         | 19.415.880.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 19.415.880.000         | 19.415.880.000         |
| 415        | 2. Cổ phiếu quỹ   |             | (40.000)               | (40.000)               |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 37.331.619.426         | 35.514.305.951         |
| 420        | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              |             | 1.294.392.000          | 1.294.392.000          |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 11.225.095.988         | 11.924.590.436         |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 5.606.584.161          | 5.606.584.161          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 5.618.511.827          | 6.318.006.275          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>106.011.633.120</b> | <b>109.147.681.874</b> |

  
Lê Thị Mỹ Lệ  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

  
Phan Thành Trình  
Tổng Giám đốc

Đắc Lắc, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-------|---|-------------|-----------------|------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 15.1        | 236.691.259.004 | 258.864.889.011              |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 15.1        | 333.266.355     | 1.100.393.493                |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]         | 15.1        | 236.357.992.649 | 257.764.495.518              |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                   | 16          | 212.833.207.550 | 229.446.286.502              |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]           |             | 23.524.785.099  | 28.318.209.016               |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 15.2        | 2.568.085.856   | 1.867.309.228                |
| 22    | 7. Chi phí tài chính  |             | 398.998.826     | 510.491.906                  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay   |             | 5.755.644       | -                            |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng   | 17          | 11.312.703.941  | 13.625.968.937               |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 17          | 8.519.494.188   | 9.699.378.934                |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26] |             | 5.861.674.000   | 6.349.678.467                |
| 31    | 11. Thu nhập khác   | 18          | 1.173.915.851   | 1.548.862.987                |
| 32    | 12. Chi phí khác  |             | 34.760.054      | 18.163.707                   |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]   |             | 1.139.155.797   | 1.530.699.280                |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]                      |             | 7.000.829.797   | 7.880.377.747                |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 20.1        | 1.382.317.970   | 1.448.506.346                |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 20.3        | -               | 113.865.126                  |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 + 52]                           |             | 5.618.511.827   | 6.318.006.275                |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 22          | 2.894           | 2.636                        |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 22          | 2.894           | 2.636                        |

  
Lê Thị Mỹ Lệ  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

  
Phan Thành Trình  
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |                        |                        |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                  |             | <b>7.000.829.797</b>   | <b>7.880.377.747</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                     |             |                        |                        |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | 8, 9        | 620.300.124            | 689.950.982            |
| 03        | Các khoản dự phòng   |             | 83.604.673             | 94.903.233             |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (2.231.491.644)        | (1.406.536.777)        |
| 06        | Chi phí lãi vay  |             | 5.755.644              | -                      |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>5.478.998.594</b>   | <b>7.258.695.185</b>   |
| 09        | Giảm/(tăng) các khoản phải thu                                       |             | 4.527.090.396          | (3.036.472.857)        |
| 10        | Giảm/(tăng) hàng tồn kho   |             | 772.067.184            | (2.299.325.028)        |
| 11        | (Giảm)/tăng các khoản phải trả                                       |             | (3.963.165.066)        | 8.880.101.969          |
| 12        | Tăng chi phí trả trước   |             | (102.624.078)          | (50.675.202)           |
| 14        | Lãi vay đã trả   |             | (5.755.644)            | -                      |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 12          | (1.469.820.686)        | (1.793.804.743)        |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               |             | (1.403.200.000)        | (1.209.283.753)        |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |             | <b>3.833.590.700</b>   | <b>7.749.235.571</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |                        |                        |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                        |             | (1.152.800.259)        | (65.000.000)           |
| 23        | Tiền chi cho vay đơn vị khác   |             | (21.500.000.000)       | (11.000.000.000)       |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay đơn vị khác                                     |             | 14.000.000.000         | 3.000.000.000          |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  |             | 2.231.491.644          | 1.406.536.777          |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>            |             | <b>(6.421.308.615)</b> | <b>(6.658.463.223)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 36    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b><br>Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu |             | (3.300.692.800) | (3.300.692.800) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính   |             | (3.300.692.800) | (3.300.692.800) |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm   |             | (5.888.410.715) | (2.209.920.452) |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm  |             | 14.834.435.917  | 17.044.356.369  |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm   | 4           | 8.946.025.202   | 14.834.435.917  |



Lê Thị Mỹ Lệ  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phan Thành Trinh  
Tổng Giám đốc

Đắc Lắc, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6000449389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31 tháng 12 năm 2003 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 5 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh dược phẩm và các thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 9A, đường Hùng Vương, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 159 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 152).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy tính.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và những chi phí có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

11/11/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 6 – 25 năm  |
| Máy móc, thiết bị             | 3 – 7 năm   |
| Phương tiện vận tải           | 7 – 10 năm  |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 30 – 50 năm |
| Phần mềm máy tính             | 3 – 4 năm   |

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.9 Các khoản đầu tư

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### 3.15 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### 3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm và các thiết bị y tế. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm được bán bởi Công ty hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                              | Đơn vị tính: VND     |                       |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                              | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
| Tiền mặt                     | 2.235.047.518        | 688.211.758           |
| Tiền gửi ngân hàng           | 6.710.977.684        | 9.146.224.159         |
| Các khoản tiền gửi có kỳ hạn | -                    | 5.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>8.946.025.202</b> | <b>14.834.435.917</b> |

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ sáu tháng đến một năm và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 9,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,1% đến 7,8%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                       | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Công ty TNHH Dược phẩm Anh Nguyễn Đức | 6.456.129.306         | 1.797.396.663         |
| Sở Y tế tỉnh Đắk Nông                 | 2.298.520.000         | 3.558.520.000         |
| Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Gia Lai        | 2.100.823.074         | 102.368.580           |
| Các khoản phải thu khách hàng khác    | 18.011.769.914        | 27.901.101.869        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>28.867.242.294</b> | <b>33.359.387.112</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi    | (380.652.120)         | (496.256.076)         |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                             | Đơn vị tính: VND      |                      |                       |                     |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
|                             | Số cuối năm           |                      | Số đầu năm            |                     |
|                             | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng            |
| Hàng hóa                    | 25.007.439.919        | (290.338.045)        | 25.235.887.972        | (91.129.416)        |
| Hàng gửi bán                | 2.245.337.599         | -                    | 2.245.337.599         | -                   |
| Hàng mua đang đi trên đường | -                     | -                    | 543.619.130           | -                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>27.252.777.518</b> | <b>(290.338.045)</b> | <b>28.024.844.701</b> | <b>(91.129.416)</b> |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|                                    | Đơn vị tính: VND |               |
|------------------------------------|------------------|---------------|
|                                    | Năm nay          | Năm trước     |
| Số đầu năm                         | 91.129.416       | 660.455.048   |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 290.338.045      | 91.129.416    |
| Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm    | (91.129.416)     | (660.455.048) |
| Số cuối năm                        | 290.338.045      | 91.129.416    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

|                                      | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc,<br/>thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                   |                                   |                              |                                |                  |
| Số dư đầu năm                        | 13.551.604.159                    | 1.076.728.115                | 2.867.563.650                  | 17.495.895.924   |
| Đầu tư xây dựng cơ<br>bản hoàn thành | 595.520.259                       | -                            | -                              | 595.520.259      |
| Mua mới                              | -                                 | -                            | 557.280.000                    | 557.280.000      |
| Số dư cuối năm                       | 14.147.124.418                    | 1.076.728.115                | 3.424.843.650                  | 18.648.696.183   |
| <i>Trong đó:</i>                     |                                   |                              |                                |                  |
| Đã khấu hao hết                      | 6.198.449.679                     | 1.076.728.115                | 2.636.220.014                  | 9.911.397.808    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>       |                                   |                              |                                |                  |
| Số dư đầu năm                        | 11.080.984.648                    | 1.072.291.100                | 2.779.432.729                  | 14.932.708.477   |
| Khấu hao trong năm                   | 361.876.635                       | 4.437.015                    | 60.913.110                     | 427.226.760      |
| Số dư cuối năm                       | 11.442.861.283                    | 1.076.728.115                | 2.840.345.839                  | 15.359.935.237   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>              |                                   |                              |                                |                  |
| Số dư đầu năm                        | 2.470.619.511                     | 4.437.015                    | 88.130.921                     | 2.563.187.447    |
| Số dư cuối năm                       | 2.704.263.135                     | -                            | 584.497.811                    | 3.288.760.946    |

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

|                                | <i>Quyền sử dụng<br/>đất lâu dài</i> | <i>Quyền sử dụng<br/>đất có thời hạn</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                                      |  |                              |                  |
| Số dư đầu năm                  | 100.000.000                          | 416.291.335                              | 998.328.900                  | 1.514.620.235    |
| Số dư cuối năm                 | 100.000.000                          | 416.291.335                              | 998.328.900                  | 1.514.620.235    |
| <i>Trong đó:</i>               |                                      |  |                              |                  |
| Đã hao mòn hết                 | -                                    | -  | 283.328.900                  | 283.328.900      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                                      |  |                              |                  |
| Số dư đầu năm                  | -                                    | 114.407.939                              | 490.065.017                  | 604.472.956      |
| Hao mòn trong năm              | -                                    | 8.906.688                                | 184.166.676                  | 193.073.364      |
| Số dư cuối năm                 | -                                    | 123.314.627                              | 674.231.693                  | 797.546.320      |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                                      |  |                              |                  |
| Số dư đầu năm                  | 100.000.000                          | 301.883.396                              | 508.263.883                  | 910.147.279      |
| Số dư cuối năm                 | 100.000.000                          | 292.976.708                              | 324.097.207                  | 717.073.915      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đây là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bệnh viện Mắt Tây Nguyên với tỷ lệ sở hữu là 5%/vốn điều lệ và số tiền tương ứng là 500.000.000 VND.

Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bệnh viện Mắt Tây Nguyên chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả các đối tượng khác                    | 25.759.223.651        | 25.759.223.651        | 29.433.797.163        | 29.433.797.163        |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 21) | 6.409.196.880         | 6.409.196.880         | 4.048.242.980         | 4.048.242.980         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>32.168.420.531</b> | <b>32.168.420.531</b> | <b>33.482.040.143</b> | <b>33.482.040.143</b> |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                            | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp/cán trừ trong năm | Số cuối năm        |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 171.744.145        | 1.151.409.447         | (1.170.124.383)             | 153.029.209        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 762.149.807        | 1.382.317.970         | (1.469.820.686)             | 674.647.091        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                  | 284.405.141           | (284.405.141)               | -                  |
| Các loại thuế khác         | -                  | 661.348.363           | (661.348.363)               | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>933.893.952</b> | <b>3.479.480.921</b>  | <b>(3.585.698.573)</b>      | <b>827.676.300</b> |

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--|--------------------|--------------------|
| Chương trình khuyến mãi, chăm sóc khách hàng | 265.917.206        | 462.700.000        |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                    | 194.026.401        | 326.000.000        |
| Chi phí khác                                 | 104.048.922        | 107.377.040        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>563.992.529</b> | <b>896.077.040</b> |

## Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 14.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

|  | Vốn cổ phần<br>đã phát hành | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Tổng cộng             |
|--|-----------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------------|---|-----------------------|
| <b>Năm trước</b>                                 |                             |                 |                          |                                  |   |                       |
| Số dư đầu năm                                    | 19.415.880.000              | (40.000)        | 32.124.095.074           | 1.294.392.000                    | 13.597.009.442                          | 66.431.336.516        |
| - Lợi nhuận thuần trong năm                      | -                           | -               | -                        | -                                | 6.318.006.275                           | 6.318.006.275         |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                    | -                           | -               | 3.390.210.877            | -                                | (3.390.210.877)                         | -                     |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi             | -                           | -               | -                        | -                                | (900.000.000)                           | (900.000.000)         |
| - Trích quỹ khen thưởng ban<br>quản lý điều hành | -                           | -               | -                        | -                                | (399.521.604)                           | (399.521.604)         |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm<br>2021           | -                           | -               | -                        | -                                | (3.300.692.800)                         | (3.300.692.800)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>19.415.880.000</b>       | <b>(40.000)</b> | <b>35.514.305.951</b>    | <b>1.294.392.000</b>             | <b>11.924.590.436</b>                   | <b>68.149.128.387</b> |
| <b>Năm nay</b>                                   |                             |                 |                          |                                  |   |                       |
| Số dư đầu năm                                    | 19.415.880.000              | (40.000)        | 35.514.305.951           | 1.294.392.000                    | 11.924.590.436                          | 68.149.128.387        |
| - Lợi nhuận thuần trong năm                      | -                           | -               | -                        | -                                | 5.618.511.827                           | 5.618.511.827         |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (*)                | -                           | -               | 1.817.313.475            | -                                | (1.817.313.475)                         | -                     |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi (*)         | -                           | -               | -                        | -                                | (1.200.000.000)                         | (1.200.000.000)       |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm<br>2022 (*)       | -                           | -               | -                        | -                                | (3.300.692.800)                         | (3.300.692.800)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>19.415.880.000</b>       | <b>(40.000)</b> | <b>37.331.619.426</b>    | <b>1.294.392.000</b>             | <b>11.225.095.988</b>                   | <b>69.266.947.414</b> |

(\*) Công ty đã trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-EHCEĐ ngày 7 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                             | Số cuối năm         |                       |              | Số đầu năm          |                       |              |
|-----------------------------|---------------------|-----------------------|--------------|---------------------|-----------------------|--------------|
|                             | Số lượng<br>cổ phần | Vốn cổ phần<br>(VND)  | Tỷ lệ<br>(%) | Số lượng<br>cổ phần | Vốn cổ phần<br>(VND)  | Tỷ lệ<br>(%) |
| Công ty Cổ<br>phần Traphaco | 1.130.271           | 11.302.710.000        | 58,21%       | 1.130.271           | 11.302.710.000        | 58,21%       |
| Các cổ đông<br>khác         | 811.317             | 8.113.170.000         | 41,79%       | 811.317             | 8.113.170.000         | 41,79%       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>1.941.588</b>    | <b>19.415.880.000</b> | <b>100%</b>  | <b>1.941.588</b>    | <b>19.415.880.000</b> | <b>100%</b>  |

**14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

|   | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |                      |                      |
| Số đầu năm                              | 19.415.880.000       | 19.415.880.000       |
| Số cuối năm                             | 19.415.880.000       | 19.415.880.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>        | <b>3.300.692.800</b> | <b>3.300.692.800</b> |

**14.4 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

|  | Năm nay       | Năm trước     |
|--|---------------|---------------|
| <b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm</b>             |               |               |
| Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông                           |               |               |
| Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2021:<br>VND 1.700/cổ phiếu | -             | 3.300.692.800 |
| Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2022:<br>VND 1.700/cổ phiếu | 3.300.692.800 | -             |

**14.5 Cổ phiếu**

|   | Số cuối năm      |                       | Số đầu năm       |                       |
|---|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|   | Số lượng         | Giá trị (VND)         | Số lượng         | Giá trị (VND)         |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>           | <b>1.941.588</b> | <b>19.415.880.000</b> | <b>1.941.588</b> | <b>19.415.880.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>        |                  |                       |                  |                       |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 1.941.588        | 19.415.880.000        | 1.941.588        | 19.415.880.000        |
| <b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b> |                  |                       |                  |                       |
| Cổ phiếu phổ thông                          | (4)              | (40.000)              | (4)              | (40.000)              |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>               |                  |                       |                  |                       |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 1.941.584        | 19.415.840.000        | 1.941.584        | 19.415.840.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. DOANH THU**

**15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                     | <i>Năm nay</i>                | <i>Năm trước</i>              |
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>236.691.259.004</b>        | <b>258.864.889.011</b>        |
| <i>Trong đó:</i>                    |                               |                               |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>       | <i>236.443.259.004</i>        | <i>258.465.979.920</i>        |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>   | <i>248.000.000</i>            | <i>398.909.091</i>            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(333.266.355)</b>          | <b>(1.100.393.493)</b>        |
| Chiết khấu thương mại               | (95.380.971)                  | (523.284.227)                 |
| Hàng bán bị trả lại                 | (237.885.384)                 | (577.109.266)                 |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b><u>236.357.992.649</u></b> | <b><u>257.764.495.518</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                    |                               |                               |
| Doanh thu thuần từ bán hàng         | 236.109.992.649               | 257.365.586.427               |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ | 248.000.000                   | 398.909.091                   |

**15.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                             | <i>Năm nay</i>              | <i>Năm trước</i>            |
| Lãi tiền gửi                | 2.031.491.644               | 1.256.536.777               |
| Chiết khấu thanh toán       | 336.594.212                 | 460.772.451                 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 200.000.000                 | 150.000.000                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>2.568.085.856</u></b> | <b><u>1.867.309.228</u></b> |

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>                | <i>Năm trước</i>              |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 212.833.207.550               | 229.446.286.502               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b><u>212.833.207.550</u></b> | <b><u>229.446.286.502</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|--|-------------------------|-----------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>      |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                          |                         |                       |
| - Chi phí nhân công                              | 7.521.831.012           | 9.260.451.405         |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 651.314.675             | 869.118.544           |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn                    | 302.278.085             | 385.547.498           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 1.373.978.474           | 1.537.878.228         |
| - Chi phí khác                                   | 1.463.301.695           | 1.572.973.262         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>11.312.703.941</b>   | <b>13.625.968.937</b> |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>              |                         |                       |
| - Chi phí nhân công                              | 5.951.272.525           | 6.944.322.339         |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 249.323.432             | 242.859.815           |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn                    | 318.022.039             | 304.403.484           |
| - Chi phí thuế, phí, lệ phí                      | 610.953.041             | 434.008.885           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 841.544.579             | 1.002.507.545         |
| - Chi phí khác                                   | 548.378.572             | 771.276.866           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>8.519.494.188</b>    | <b>9.699.378.934</b>  |

**18. THU NHẬP KHÁC**

|                         | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|-------------------------|-------------------------|----------------------|
|                         | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>     |
| Thu nhập từ tiền thưởng | 1.079.071.269           | 1.214.125.308        |
| Các khoản khác          | 94.844.582              | 334.737.679          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>1.173.915.851</b>    | <b>1.548.862.987</b> |

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                             | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>      |
| Chi phí nguyên vật liệu     | 900.638.107             | 1.111.978.359         |
| Chi phí nhân công           | 13.473.103.537          | 16.204.773.744        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 620.300.124             | 689.950.982           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 2.215.523.053           | 2.540.385.773         |
| Chi phí khác                | 2.622.633.308           | 2.778.259.013         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>19.832.198.129</b>   | <b>23.325.347.871</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) của Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 20.1 Chi phí thuế TNDN

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                             | <i>Năm nay</i>              | <i>Năm trước</i>            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.382.317.970               | 1.448.506.346               |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | -                           | 113.865.126                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>1.382.317.970</u></b> | <b><u>1.562.371.472</u></b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>              | <i>Năm trước</i>            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 7.000.829.797               | 7.880.377.747               |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty     | 1.400.165.959               | 1.576.075.549               |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>                    |                             |                             |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                     | 22.152.011                  | 16.295.923                  |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                     |                             |                             |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN | <u>(40.000.000)</u>         | <u>(30.000.000)</u>         |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                             | <b><u>1.382.317.970</u></b> | <b><u>1.562.371.472</u></b> |

### 20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**20.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|   | <i>Bảng cân đối kế toán</i> |                   | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> |                      |
|---|-----------------------------|-------------------|---|----------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>          | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i>                              | <i>Năm trước</i>     |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                             |                             |                   |   |                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                    | 18.225.884                  | 18.225.884        | -   | (113.865.126)        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>                       | <b>18.225.884</b>           | <b>18.225.884</b> |   |                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b> |                             |                   | <b>-</b>                                    | <b>(113.865.126)</b> |

**21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                           | <i>Mối quan hệ</i>                               |
|--|--|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | Cổ đông lớn của công ty mẹ                       |
| Magbi Fund Limited                             | Cổ đông lớn của công ty mẹ                       |
| Super Delta Pte. Ltd                           | Cổ đông lớn của công ty mẹ                       |
| Công ty Cổ phần Traphaco                       | Công ty mẹ                                       |
| America LLC                                    | Cổ đông lớn                                      |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco         | Công ty trong cùng tập đoàn                      |
| Công ty TNHH MTV TraphacoSapa                  | Công ty trong cùng tập đoàn                      |
| Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên                 | Công ty trong cùng tập đoàn                      |
| Ông Nguyễn Mậu Hoàng Sơn                       | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)              |
| Ông Đinh Trung Kiên                            | Phó Chủ tịch HĐQT                                |
| Ông Phan Thành Trinh                           | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc                    |
| Bà Lê Thị Mỹ Lệ                                | Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng                   |
| Ông Nguyễn Bá Lộc                              | Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc                |
| Ông Đỗ Thành Vượng                             | Trưởng Ban kiểm soát                             |
| Ông Nguyễn Văn Thông                           | Thành viên Ban kiểm soát                         |
| Ông Trần Văn Lợi                               | Thành viên ban kiểm soát                         |
| Ông Chung Ji Kwang                             | Chủ tịch HĐQT của công ty mẹ                     |
| Ông Nguyễn Phú Khánh                           | Phó Chủ tịch HĐQT của công ty mẹ                 |
| Ông Trần Túc Mã                                | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc của công ty mẹ     |
| Bà Đào Thúy Hà                                 | Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc của công ty mẹ |
| Ông Kim Dong Hyu                               | Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc của công ty mẹ |
| Ông Lee Tae Yon                                | Thành viên HĐQT của công ty mẹ                   |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn                            | Thành viên HĐQT của công ty mẹ                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Đơn vị tính: VND</i>                |                             |                           |                |                  |
|--|-----------------------------|---------------------------|----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                   | <i>Mối quan hệ</i>          | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Traphaco               | Công ty mẹ                  | Trả cổ tức                | 1.921.460.700  | 1.921.460.700    |
|  |                             | Mua hàng hóa              | 56.245.035.183 | 53.796.265.220   |
|  |                             | Hàng trả lại              | 672.193.726    | 448.272.866      |
|  |                             | Nhận hỗ trợ tiền bán hàng | 7.952.763.223  | 8.208.033.365    |
| America LLC                            | Cổ đông lớn                 | Trả cổ tức                | 724.266.300    | 642.278.524      |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco | Công ty trong cùng tập đoàn | Mua hàng                  | -              | 1.921.460.700    |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo cơ sở thỏa thuận hợp đồng.

Số dư các khoản phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2022: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i>                                       |                       |                           |                      |                      |
|---|-----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>    | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>   | <i>Số đầu năm</i>    |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 11)</i></b> |                       |                           |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Traphaco                                      | Công ty mẹ            | Mua hàng hóa              | 5.995.968.430        | 3.635.014.530        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco                        | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa              | 413.228.450          | 413.228.450          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                       |                           | <b>6.409.196.880</b> | <b>4.048.242.980</b> |

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> |  |                      |                      |
|-------------------------|--|----------------------|----------------------|
| <i>Tên</i>              | <i>Chức vụ</i>                         | <i>Thu nhập</i>      |                      |
|                         |  | <i>Năm nay</i>       | <i>Năm trước</i>     |
| Ông Phan Thành Trinh    | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc     | 565.652.271          | 512.174.829          |
| Ông Nguyễn Bá Lộc       | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 462.324.214          | 419.894.863          |
| Bà Lê Thị Mỹ Lệ         | Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng         | 403.871.994          | 316.611.125          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        |  | <b>1.431.848.479</b> | <b>1.248.680.817</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|   | Đơn vị tính: VND     |                              |
|---|----------------------|------------------------------|
|   | Năm nay              | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 5.618.511.827        | 6.318.006.275                |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban quản lý điều hành (*)                                 | -                    | (1.200.000.000)              |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b> | <b>5.618.511.827</b> | <b>5.118.006.275</b>         |
| <b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>   | <b>1.941.584</b>     | <b>1.941.584</b>             |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 2.894                | 2.636                        |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 2.894                | 2.636                        |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản giảm trừ do trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2023NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 7 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

**23. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê kho, thuê đất để làm văn phòng và nhà thuốc của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê cam kết phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND      |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Đến 1 năm        | 553.421.174           | 349.325.413           |
| Từ 1 đến 5 năm   | 2.210.203.454         | 1.186.733.560         |
| Trên 5 năm       | 13.494.714.952        | 9.883.972.299         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>16.258.339.580</b> | <b>11.420.031.272</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CÁC KHOẢN CAM KẾT (tiếp theo)**

**Cam kết cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang cho thuê nhà và thuê ki-ốt theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND   |                    |
|------------------|--------------------|--------------------|
|                  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
| Đến 1 năm        | 198.000.000        | 237.583.562        |
| Trên 1 - 5 năm   | 115.002.740        | 313.002.740        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>313.002.740</b> | <b>550.586.302</b> |

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                 | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|---------------------------------|--------|-------------|-------------|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ | VND    | 335.954.677 | 335.954.677 |
| 2. Ngoại tệ các loại            |        |             |             |
| - Đô la Mỹ                      | USD    | 427         | 440         |

**25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

  
Lê Thị Mỹ Lệ  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

  
Phan Thành Trình  
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)